

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2018/HNGĐ-PT**

Ngày 28-11-2018

V/v tranh chấp chia tài sản chung, nợ
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt.**

Các thẩm phán: Ông **Lâm Văn Be;**
Bà **Phạm Thị Hồng Vân.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Mỹ Hòa** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông **Trần Văn Sự** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2018 về việc tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 95/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị A**, sinh năm: 1975; nơi thường trú: Tổ 1, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; nơi tạm trú: Ô 1, tổ 10, khu phố Thanh Bình A, thị trấn Gò Dầu, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Đỗ Văn B**, sinh năm: 1974; cư trú tại: Tổ 1, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Ngân hàng C**; địa chỉ trụ sở: Số 09 phố C1, phường C2, quận C3, thành phố C4.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết C5– Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn C6 – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện A3; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ngân hàng D; địa chỉ: Số 18 D1, Khu D2, huyện D3, Thành phố C4.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc D4– Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền thường xuyên: Ông Phạm Đức D5 – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh A3 (Theo Quyết định ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19-6-2014).

Người đại diện theo ủy quyền của ông D5: Ông Hồ Huy D6 – Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh (Theo Văn bản ủy quyền lại ngày 06-6-2018); (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – anh Đỗ Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15-5-2018 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn - chị Trần Thị A trình bày:

Chị và anh Đỗ Văn B chung sống vợ chồng từ năm 1995, đến năm 2015 anh chị đã ly hôn theo Bản án số: 77/2015/HNGĐ-ST ngày 25-9-2015 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu. Khi ly hôn, anh chị không yêu cầu giải quyết về tài sản. Từ sau khi ly hôn đến nay, anh chị không thỏa thuận được việc chia tài sản nên chị khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung là phần đất diện tích 469 m², thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00191/468/2007/HĐ-CN(HL) ngày 26-11-2007 do chị và anh B cùng đứng tên) và 01 căn nhà tường trên đất. Chị đồng ý giao nhà đất cho anh B tiếp tục quản lý, sử dụng và anh B có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị ½ giá trị tài sản bằng tiền.

Ngoài ra, chị và anh B có nợ Ngân hàng D – Chi nhánh huyện A3 số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, nợ Ngân hàng C huyện A3 số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng và nợ tiềnhui chết của bà Nguyễn Thị E số tiền 70.000.000 đồng, tuy nhiên đối với số tiền nợ của bà E chị đã trả xong. Chị yêu cầu anh B có nghĩa vụ trả ½ các khoản nợ và yêu cầu anh B trả lại cho chị ½ số tiền nợ hui của bà E mà chị đã trả xong là 35.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai đề ngày 29-5-2018 và Biên bản lấy lời khai ngày 06-6-2018, bị đơn - anh Đỗ Văn B trình bày:

Anh và chị Trần Thị A có tài sản chung là phần đất diện tích 469 m², thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00191/468/2007/HĐ-CN(HL) ngày 26-11-2007 do anh và chị A cùng đứng tên) và 01 căn nhà tường trên đất. Nguồn gốc đất là do cha mẹ anh cho khoảng năm 1996-1997, còn nhà trên đất là do anh chị xây dựng năm 2015. Anh không đồng ý chia đất, còn nhà trên đất thì chị A tự di dời đi ½ căn nhà anh không đồng ý giao lại giá trị bằng tiền cho chị A.

Ngoài ra, anh và chị A có nợ của Ngân hàng D – Chi nhánh huyện A3 số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, nợ của Ngân hàng C huyện A3 số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng. Anh đồng ý trả cho Ngân hàng C 15.000.000 đồng, giao cho chị A trả cho Ngân hàng D 10.000.000 đồng và anh không yêu cầu Thợ phải thanh toán lại phần chênh lệch.

Đối với số tiền 35.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ tiền nợ hui chết của bà E mà chị A cho rằng đã trả xong và yêu cầu anh có nghĩa vụ trả lại cho chị A thì anh không đồng ý trả.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 21-8-2018 của Ngân hàng C và bản tự khai đề ngày 21-8-2018, ông Trương Văn C6 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C trình bày:

Ngày 10-3-2018, chị A và anh B có vay của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện A3 số tiền 15.000.000 đồng, mục đích vay để chăn nuôi bò, thỏa thuận lãi suất 8,25%/năm, thời hạn vay 60 tháng, tiền lãi trả hàng tháng, phân kỳ trả nợ 12 tháng/01 lần với số tiền gốc là 3.000.000 đồng/01 kỳ. Ngân hàng C yêu cầu chị A và anh B có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Tại Đơn không yêu cầu giải quyết đề ngày 12-6-2018 của Ngân hàng D và bản tự khai đề ngày 12-6-2018, ông Hồ Huy D6 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng D trình bày:

Ngày 21-11-2017, chị A và anh B có ký hợp đồng với Ngân hàng D - Chi nhánh huyện A3 vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 9,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn, thời hạn vay là 12 tháng. Khi vay, chị A và anh B có giao cho Ngân hàng D - Chi nhánh huyện A3 giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00191 do Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp cho chị A và anh B ngày 26-11-2007. Ngân hàng D không yêu cầu giải quyết đối với số tiền còn nợ của chị A và anh B vì hợp đồng tín dụng chưa đến hạn.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 95/2018/HNGĐ-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Điều 27, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A đối với anh Đỗ Văn B về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn”.

Giao cho anh Đỗ Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 445,6 m², thuộc một phần thửa đất số 411, tờ bản đồ số 46 (BĐ 2005), tứ cận: Đông giáp thửa đất số 395 dài 32,59 m; Tây giáp phần đất còn lại của thửa 411 không tranh chấp dài 26,8 m; Nam giáp phần đất còn lại của thửa 411 không tranh chấp dài 16,2 m; Bắc giáp thửa đất số 382 dài 16 m và được quyền sở hữu căn nhà

cấp 4 diện tích 97,2 m² trên phần đất diện tích 445,6 m²; kết cấu: móng bê tông cốt thép, tường xây gạch không tô, nền gạch men, cửa sắt kính, mái tôn không trần, cột xây gạch. Nhà và đất tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

Anh Đỗ Văn B có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Trần Thị A số tiền 116.278.450 đồng từ việc chia tài sản chung.

Đối với tài sản là 01 căn nhà tạm diện tích 19,88 m²; 01 nhà vệ sinh diện tích 3,82 m²; cây trên đất: 03 cây xanh, 01 cây cóc, 02 cây trà đường kính >30 cm, 02 cây trà đường kính <10 cm, 03 bụi chuối, 01 bụi tre tàu, chị A không yêu cầu nên không giải quyết.

Chị A và anh B cùng đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc anh Đỗ Văn B có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị A số tiền là 31.000.000 đồng.

Kể từ ngày chị A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đối với chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Buộc chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B, mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền 7.759.370 đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 7.500.000 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 22-8-2018 là 259.370 đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 23-8-2018 cho đến ngày trả hết nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

4. Buộc chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B, mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng D số tiền 5.394.722 đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 14-9-2018 là 394.722 đồng) và tiền lãi tính phát sinh tính từ ngày 15-9-2018 cho đến ngày trả hết nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 5703LAV201708512 ngày 27-11-2017.

Ngân hàng D tiếp tục giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00191/468/2007/HĐ-CN(HL) ngày 26-11-2007 do chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B đứng tên để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản; án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/10/2018, bị đơn anh Đỗ Văn B có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý một phần bản án sơ thẩm về phần tiềnhui 70.000.000 đồng và phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cụ thể: Không đồng ý thanh toán lại cho chị A số tiền hui 31.000.000 đồng vì anh một mình nuôi 03 người con, chị A không cấp dưỡng nuôi con nên coi như anh có công nuôi con còn chị A có công góp tiền hui; đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 445,6 m² yêu cầu Tòa án

chia cho anh và chị A được hưởng theo tỉ lệ 8:2 vì nguồn gốc đất là của cha mẹ anh cho vợ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Ngân hàng C và Ngân hàng D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung, xét yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Văn B:

[2.1] Đối với số tiền hui chết 70.000.000 đồng, anh B kháng cáo không đồng ý thanh toán lại cho chị A số tiền 31.000.000 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm, vì lý do sau khi ly hôn, trong thời gian chị A góp hui, anh đã một mình nuôi 03 người con chung gồm: Đỗ Thị Thu E1, Đỗ Thị Xuân E2, Đỗ Tấn E3; chị A không cấp dưỡng nuôi con do đó coi như chị A có công góp tiền hui còn anh có công nuôi con chung nên anh không đồng ý thanh toán lại cho chị A số tiền này. Xét thấy, theo quyết định của Bản án số: 77/2015/HNGĐ-ST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh giao 03 cháu E1, E2, E3 cho chị A được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con, chị A và anh B không ai kháng cáo và Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Việc sau khi ly hôn, anh B nuôi 03 người con chung là việc thỏa thuận giữa anh B và chị A, còn đối với số tiền hui chết chị A đã góp, anh B cho rằng trong thời gian chị A góp hui, anh một mình nuôi 03 người con chung, chị A không cấp dưỡng nuôi con thì coi như chị A có công góp hui còn anh có công nuôi con là không có cơ sở, bởi lẽ anh B không cung cấp được chứng cứ chứng minh có thỏa thuận cản trở nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với nghĩa vụ góp hui như anh B trình bày, mặt khác chị A cũng không thừa nhận có thỏa thuận này, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh B.

[2.2] Về phân chia tài sản chung là quyền sử dụng phần đất theo giấy CNQSDĐ số H00191/468/2007/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện A3, tỉnh

Tây Ninh cấp ngày 26/11/2007 cho anh B và chị A đứng tên sử dụng đất có diện tích 469 m², thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 36 sau khi chuyển sang bản đồ lưới 2005, diện tích đo đạc thực tế là 445,6 m², thuộc một phần thửa đất số 411, tờ bản đồ số 46 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Anh B yêu cầu được chia tài sản chung này theo tỉ lệ: Anh B được chia 08 phần, chị A được chia 02 phần giá trị vì lý do nguồn gốc phần đất là của cha mẹ anh B cho chung anh B và chị A.

Xét thấy, về nguồn gốc đất cả anh B và chị A đều xác định của cha mẹ anh B cho chung anh B và chị A trong thời kỳ hôn nhân. Khi chia tài sản chung này, cấp sơ thẩm đã có xem xét về nguồn gốc đất (là của cha mẹ anh B), công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là “quyền sử dụng đất” theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, từ đó quyết định chia giá trị quyền sử dụng đất cho anh B và chị A được hưởng, cụ thể anh B được nhận phần giá trị nhiều hơn là 06 phần, chị A được nhận 04 phần, việc phân chia này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của anh B và chị A.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Đỗ Văn B không được chấp nhận nên anh B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 27, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Văn B.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A đối với anh Đỗ Văn B về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn”.

Giao cho anh Đỗ Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 445,6 m², thuộc một phần thửa đất số 411, tờ bản đồ số 46 (BĐ 2005), tứ cận: Đông giáp thửa đất số 395 dài 32,59 m; Tây giáp phần đất còn lại của thửa 411 không tranh chấp dài 26,8 m; Nam giáp phần đất còn lại của thửa 411 không tranh chấp dài

16,2 m; Bắc giáp thửa đất số 382 dài 16 m và được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 97,2 m² trên phần đất diện tích 445,6 m²; kết cấu: móng bê tông cốt thép, tường xây gạch không tô, nền gạch men, cửa sắt kính, mái tôn không trần, cột xây gạch. Nhà và đất tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

Anh Đỗ Văn B có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Trần Thị A số tiền 116.278.450 (Một trăm mười sáu triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi) đồng từ việc chia tài sản chung.

Đối với tài sản là 01 căn nhà tạm diện tích 19,88 m²; 01 nhà vệ sinh diện tích 3,82 m²; cây trên đất: 03 cây xanh, 01 cây cóc, 02 cây trà đường kính >30 cm, 02 cây trà đường kính <10 cm, 03 bụi chuối, 01 bụi tre tàu, chị A không yêu cầu nên không giải quyết.

Chị A và anh B cùng đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc anh Đỗ Văn B có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị A số tiền là 31.000.000 (Ba mươi một triệu) đồng.

Kể từ ngày chị A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đối với chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B, mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền 7.759.370 (Bảy triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi) đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 7.500.000 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 22-8-2018 là 259.370 đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 23-8-2018 cho đến ngày trả hết nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

4. Buộc chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B, mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng D số tiền 5.394.722 (Năm triệu ba trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm hai mươi hai) đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 14-9-2018 là 394.722 đồng) và tiền lãi tính phát sinh tính từ ngày 15-9-2018 cho đến ngày trả hết nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 5703LAV201708512 ngày 27-11-2017.

Ngân hàng D tiếp tục giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00191/468/2007/HĐ-CN(HL) ngày 26-11-2007 do chị Trần Thị A và anh Đỗ Văn B đứng tên để đảm bảo thi hành án.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản: Chị A phải chịu 1.000.000 (Một triệu) đồng. Ghi nhận chị A đã nộp xong.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

Chị Trần Thị A phải chịu 5.156.200 (Năm triệu một trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm) đồng án phí chia tài sản và 657.700 (Sáu trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm) đồng án phí nghĩa vụ về tài sản, được khấu trừ vào số tiền 2.125.000 (Hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp theo Biên lai thu số: 0013528 ngày 18-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Chị A còn phải nộp tiếp số tiền 3.688.900 (Ba triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn chín trăm) đồng.

Anh Đỗ Văn B phải chịu 6.276.200 (Sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm) đồng án phí chia tài sản và 657.700 (Sáu trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm) đồng án phí dân sự. Tổng cộng anh B phải 6.933.900 (Sáu triệu chín trăm ba mươi ba nghìn chín trăm) đồng tiền án phí.

Hoàn trả cho Ngân hàng C số tiền 375.000 (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0008153 ngày 22-8-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

6.2. Án phí phúc thẩm:

Anh Đỗ Văn B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008353 ngày 22-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A3, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Gò Dầu;
- CCTHADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Phòng GDKT;
- Lưu tập án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lưu Ánh Nguyệt

